HLB International

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007	13 – 26
8.	Phụ lục	27

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, theo Quyết định số 70/2001/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000456 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Bạch Tuyết	1.805.800.000	2,62
Trương Công Cứ	1.744.600.000	2,53
Nguyễn Minh Dũng	1.527.200.000	2,21
Các cổ đông khác	63.922.400.000	92,64
Cộng	**69.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08.8290440
Fax : 08.8290457
Mã số thuế : 0302327629

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	61 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng
Chi nhánh Qui Nhơn	263 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định
Chi nhánh Nha Trang	16 Hoàng Hoa Thám, Nha Trang, Khánh Hòa
Chi nhánh Đaklak	45 Amakhe, Buôn Mê Thuật, Đaklak
Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30 A3-3, KCN Trà Nóc 1, Bình Thủy, Cần Thơ

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng.
- Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Giám định hàng hóa về số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác.
- Cho thuê văn phòng.
- Dịch vụ chống mối mọt.
- Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị.
- Tư vấn đầu tư.
- Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê kho bãi.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 27).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch	06 tháng 5 năm 2005	-
Ông Trương Công Cứ	Thành viên	06 tháng 5 năm 2005	-
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên	06 tháng 5 năm 2005	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ung Đoàn Hùng	Trưởng ban	06 tháng 5 năm 2005	-
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên	06 tháng 5 năm 2005	-
Bà Phạm Thiện Thúy Loan	Thành viên	06 tháng 5 năm 2005	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Tổng Giám đốc	06 tháng 5 năm 2005	-
Ông Trương Công Cứ	Phó Tổng Giám đốc	06 tháng 5 năm 2005	-
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	06 tháng 5 năm 2005	-
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc	06 tháng 5 năm 2005	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 4103000455 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM
QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bạch Tuyết
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 04 năm 2008

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

www.auditconsult.com.vn

Headquarters : 229 Dong Khoi St., District 1, Hochiminh City - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84-8) 8 272 300
Branch in Hanoi : 877 Hong Ha St., Hoan Kiem District, Ha Noi City - Tel: (04) 9 324 133 - Fax: (84-4) 9 324 113
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 876 555 - Fax: (84-58) 875 327
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 764 995 - Fax: (84-71) 764 996

Số: 0437/2008/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2007 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2007 của Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29 tháng 02 năm 2008, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Chúng tôi được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty từ năm 2006 do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các số liệu đầu năm 2006 cũng như ảnh hưởng của các số liệu đó đến các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2007.

Công ty chưa xem xét xử lý khoản chênh lệch công nợ phải thu, phải trả nội bộ giữa văn phòng Công ty và các chi nhánh được trình bày trên chỉ tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn"(xem thuyết minh số V.3).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Giám định Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

Nguyễn Chí Dũng – Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV

Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0197/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**291.644.397.434**	**280.790.849.067**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**40.559.171.253**	**30.903.929.704**
1.	Tiền	111		40.559.171.253	30.903.929.704
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**162.363.212.573**	**123.836.658.245**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	156.409.631.194	113.080.076.418
2.	Trả trước cho người bán	132		4.097.395.848	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	1.359.383.898	1.870.028.736
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	867.608.360	8.930.211.391
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(370.806.727)	(43.658.300)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**85.316.061.047**	**123.617.986.167**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	85.818.142.117	124.120.067.237
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(502.081.070)	(502.081.070)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.405.952.561**	**2.432.274.951**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.000.000	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		424.618.145	752.247.507
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	2.960.334.416	1.680.027.444

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**132.496.402.742**	**59.738.347.166**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47.867.366.126**	**27.467.966.565**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.019.402.476	10.825.677.920
Nguyên giá	*222*		*39.107.503.870*	*36.078.180.452*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28.088.101.394)*	*(25.252.502.532)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	16.433.357.261	16.642.288.645
Nguyên giá	*228*		*17.100.886.039*	*17.100.886.039*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(667.528.778)*	*(458.597.394)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	20.414.606.389	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**83.878.637.793**	**31.648.637.793**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	83.878.637.793	31.648.637.793
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**750.398.823**	**621.742.808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	680.669.215	588.013.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		69.729.608	33.729.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**424.140.800.176**	**340.529.196.233**
			-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**186.311.948.671**	**189.926.724.280**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**143.509.724.194**	**149.138.670.898**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	15.054.811.680	17.530.074.947
2.	Phải trả người bán	312	V.14	116.156.718.612	107.888.311.401
3.	Người mua trả tiền trước	313		212.401	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	8.370.036.301	5.523.312.326
5.	Phải trả người lao động	315		2.795.825.986	1.221.264.701
6.	Chi phí phải trả	316		210.000.000	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	922.119.214	16.975.707.523
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**42.802.224.477**	**40.788.053.382**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.17	40.989.900.000	39.062.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.18	1.812.324.477	1.726.053.382
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**237.828.851.505**	**150.602.471.953**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**240.635.503.428**	**147.854.476.146**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	46.000.000.000	28.633.500.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	26.425.918.592	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.19	(700.000.000)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	72.276.429.467	72.276.429.467
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	14.595.110.824	14.595.110.824
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	82.038.044.545	32.349.435.855
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(2.806.651.923)**	**2.747.995.807**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.20	(2.806.651.923)	2.747.995.807
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**424.140.800.176**	**340.529.196.233**
				-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**186.311.948.671**	**189.926.724.280**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**143.509.724.194**	**149.138.670.898**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	15.054.811.680	17.530.074.947
2.	Phải trả người bán	312	V.14	116.156.718.612	107.888.311.401
3.	Người mua trả tiền trước	313		212.401	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	8.370.036.301	5.523.312.326
5.	Phải trả người lao động	315		2.795.825.986	1.221.264.701
6.	Chi phí phải trả	316		210.000.000	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	922.119.214	16.975.707.523
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**42.802.224.477**	**40.788.053.382**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.17	40.989.900.000	39.062.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.18	1.812.324.477	1.726.053.382
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**237.828.851.505**	**150.602.471.953**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**240.635.503.428**	**147.854.476.146**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	46.000.000.000	28.633.500.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	26.425.918.592	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.19	(700.000.000)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	72.276.429.467	72.276.429.467
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	14.595.110.824	14.595.110.824
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	82.038.044.545	32.349.435.855
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(2.806.651.923)**	**2.747.995.807**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.20	(2.806.651.923)	2.747.995.807
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**424.140.800.176**	**340.529.196.233**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	USD		537.449,21	18.061,65
	EUR		138,14	136,84
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Ngọc Dung	Nguyễn Bạch Tuyết
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	530.232.646.433	641.890.304.416
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	-	47.718.600
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	530.232.646.433	641.842.585.816
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	407.511.466.365	534.094.010.631
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		122.721.180.068	107.748.575.185
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	2.243.926.930	452.840.328
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	5.180.417.419	2.435.372.250
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.363.710.528	1.577.802.628
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	38.213.264.323	42.727.578.470
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	14.100.515.569	14.245.751.487
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		67.470.909.687	48.792.713.306
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	1.127.723.797	1.381.909.868
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1.994.396.359	155.444.080
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(866.672.562)	1.226.465.788
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		66.604.237.125	50.019.179.094
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.15	7.671.842.381	5.527.646.029
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		58.932.394.744	44.491.533.065
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	15.233	15.538

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM

Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Ngọc Dung	Nguyễn Bạch Tuyết
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***66.604.237.125***	***50.019.179.094***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.8, 9	3.432.700.509	3.693.504.502
-	Các khoản dự phòng	03		327.148.427	545.739.370
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(155.074.906)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.7	(636.364)	(62.906.591)
-	Chi phí lãi vay	06		3.363.710.528	1.577.802.628
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***73.572.085.319***	***55.773.319.003***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.495.493.626)	(341.743.348)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.301.925.120	(43.399.709.125)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.626.332.839)	66.552.425.359
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(110.777.274)	162.756.600
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3.363.710.528)	(1.577.802.628)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.15	(4.528.131.336)	(6.658.009.954)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.591.000.000	113.109.950
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.988.276.030)	(9.213.196.862)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***66.352.288.806***	***61.411.148.995***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.057.139.524)	(1.082.978.021)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		636.364	62.906.591
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(52.230.000.000)	(18.719.758.543)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(71.286.503.160)***	***(19.739.829.973)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		26.853.430.318	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(700.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.13	208.949.797.341	49.803.663.878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.13	(211.269.985.702)	(72.089.064.343)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(9.243.786.054)	(8.067.330.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***14.589.455.903***	***(30.352.730.865)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**9.655.241.549**	**11.318.588.157**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**30.903.929.704**	**19.585.341.547**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**40.559.171.253**	**30.903.929.704**
			(0)	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Nguyễn Văn Hiếu	**Nguyễn Ngọc Dung**	**Nguyễn Bạch Tuyết**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2007

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở); Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Giám định hàng hóa về số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ chống mối mọt; Tư vấn đầu tư; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng; Cho thuê kho bãi.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 là năm tài chính thứ sáu của Công ty kể từ khi chuyển sang cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho toàn bộ các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế thương mại

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 15 tháng 01 năm 2001 khi cổ phần hóa. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 5 năm.

Chi phí khác

Chi phí phát sinh để giải phóng mặt bằng xây dựng văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với hoạt động nông dược Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Năm tài chính 2002 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2006 : 16.065 VND/USD
31/12/2007 : 16.114 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.696.677.507	3.810.737.576
Tiền gửi ngân hàng	37.862.493.746	26.943.192.128
Tiền đang chuyển	-	150.000.000
Cộng	**40.559.171.253**	**30.903.929.704**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng khử trùng	6.099.021.895	2.732.221.025
Khách hàng nông dược	147.043.094.550	105.121.062.614
Khách hàng PCO	2.549.029.046	2.066.381.761
Khách hàng khác	718.485.703	3.160.411.018
Cộng	**156.409.631.194**	**113.080.076.418**

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Khoản chênh lệch công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cổ đông mua cổ phần Nhà nước	-	3.504.380.000
Chi phí công trình VFC Tower chi hộ Công ty cổ phần đầu tư Hồng Đức	-	4.681.782.251
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	590.994.160	734.529.434
Phải thu khác	276.614.200	9.519.706
Cộng	**867.608.360**	**8.930.211.391**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	21.399.620.980	33.393.875.319
Nguyên liệu, vật liệu	34.638.138.550	40.467.926.498
Công cụ, dụng cụ	8.642.930.440	1.150.137.378
Thành phẩm	15.798.535.294	16.317.413.322
Hàng hóa	5.338.916.853	32.790.714.720
Cộng	**85.818.142.117**	**124.120.067.237**

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	47.902.313	307.781.929
Tạm ứng	2.690.803.803	1.372.245.515
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	221.628.300	-
Cộng	**2.960.334.416**	**1.680.027.444**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.064.969.042	4.995.370.985	15.736.790.754	2.281.049.671	36.078.180.452
Mua sắm mới	-	333.954.586	2.661.496.642	424.921.194	3.420.372.422
Giảm trong năm	-	(12.068.610)	(143.827.891)	(235.152.503)	(391.049.004)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(143.827.891)*	*(167.381.455)*	*(311.209.346)*
Kết chuyển công cụ	-	*(12.068.610)*	-	*(67.771.048)*	*(79.839.658)*
Số cuối năm	**13.064.969.042**	**5.317.256.961**	**18.254.459.505**	**2.470.818.362**	**39.107.503.870**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2.606.364.060	4.348.317.104	8.548.146.617	2.070.948.318	17.573.776.099
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.514.933.619	4.658.711.521	11.046.102.066	2.032.755.326	25.252.502.532
Khấu hao trong năm	902.843.509	301.674.196	1.819.235.252	200.016.168	3.223.769.125
Giảm trong năm	-	(12.068.610)	(143.827.891)	(232.273.762)	(388.170.263)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(143.827.891)*	*(167.381.455)*	(311.209.346)
Kết chuyển công cụ	-	*(12.068.610)*	-	*(64.892.307)*	(76.960.917)
Số cuối năm	**8.417.777.128**	**4.948.317.107**	**12.721.509.427**	**2.000.497.732**	**28.088.101.394**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.550.035.423	336.659.464	4.690.688.688	248.294.345	10.825.677.920
Số cuối năm	**4.647.191.914**	**368.939.854**	**5.532.950.078**	**470.320.630**	**11.019.402.476**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	17.100.886.039
Số cuối năm	**17.100.886.039**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	458.597.394
Khấu hao trong năm	208.931.384
Số cuối năm	**667.528.778**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	16.642.288.645
Số cuối năm	**16.433.357.261**

Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân có nguyên giá là 3.603.722.270 VND và giá trị còn lại là 3.375.760.690 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Xây dựng văn phòng
Số đầu năm	-
Chi phí phát sinh trong năm	20.414.606.389
Số cuối năm	**20.414.606.389**

11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH Hải Yến	50%	200,00%	83.014.814.098
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt	35,77%	35,77%	863.823.695
Cộng			**83.878.637.793**

Chi tiết các khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Đầu tư vốn	Chi phí đầu tư	Cộng
Công ty TNHH Hải Yến [(a)]	80.000.000.000	3.014.814.098	83.014.814.098
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt [(b)]	830.000.000	33.823.695	863.823.695
Cộng	**80.830.000.000**	**3.048.637.793**	**83.878.637.793**

(a) Công ty TNHH Hải Yến hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 ngày 13 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp với vốn điều lệ là 40 tỷ VND. Công ty Cổ phần Khử trùng và Giám định đầu tư 83.014.814.098 VND tương đương 200% vốn điều lệ. Hiện các bên đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến chưa đạt được sự thỏa thuận về tỷ lệ góp vốn.

(b) Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003586 ngày 12 tháng 7 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 2.320.000.000 VND. Công ty Cổ phần Khử trùng và Giám định đầu tư 863.823.695 VND tương đương 35,77% vốn điều lệ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Lợi thế thương mại	325.513.200	-	(162.756.600)	162.756.600
Công cụ dụng cụ	-	64.747.365	(21.534.750)	43.212.615
Chi phí sửa chữa	-	312.000.000	(13.000.000)	299.000.000
Chi phí đền bù, giải tỏa	262.500.000	13.200.000	(100.000.000)	175.700.000
Cộng	**588.013.200**	**389.947.365**	**(297.291.350)**	**680.669.215**

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(a)]	15.054.811.680	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch II	-	17.530.074.947
Cộng	**15.054.811.680**	**17.530.074.947**

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất theo thời điểm nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	17.530.074.947
Số tiền vay phát sinh trong năm	208.949.797.341
Số tiền vay đã trả trong năm	(211.269.985.702)
Chênh lệch tỷ giá	(155.074.906)
Số cuối năm	**15.054.811.680**

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Syngenta Asia Pacific Co., Ltd.	43.182.168.288	41.642.760.258
Syngenta Việt Nam Co., Ltd.	29.162.340.183	25.161.732.187
Marusa Co., Ltd.	26.328.986.880	27.706.792.880
Nhà cung cấp khác	17.483.223.261	13.377.026.076
Cộng	**116.156.718.612**	**107.888.311.401**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.540.208.951	7.135.768.173	(7.016.402.842)	1.659.574.282
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	638.696.348	11.962.417.195	(12.269.396.895)	331.716.648
Thuế xuất, nhập khẩu	142.939.493	2.696.970.989	(2.764.897.055)	75.013.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.251.646.029	7.671.842.381	(4.528.131.336)	5.395.357.074
Thuế thu nhập cá nhân	949.821.505	1.310.437.732	(1.351.884.367)	908.374.870
Thuế khác	-	22.715.100	(22.715.100)	-
Cộng	**5.523.312.326**	**30.800.151.570**	**(27.953.427.595)**	**8.370.036.301**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Hàng nông dược	5%
Dịch vụ cung cấp khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.604.237.125	50.019.179.094
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*767.395.818*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(155.074.906)*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	67.216.558.037	50.019.179.094
Lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 20%, được giảm 50%	47.499.026.269	36.875.976.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*4.749.902.627*	*3.687.597.611*
Lợi nhuận của hoạt động kinh doanh chịu thuế suất 28%	19.717.531.768	13.143.202.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*2.760.454.447*	*1.840.048.418*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***7.510.357.074***	***5.527.646.029***
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	***161.485.307***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**7.671.842.381**	**5.527.646.029**

Các loại thuế khác, phí và lệ phí

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu hộ tiền góp vốn vào Công ty cổ phần đầu tư Hồng Đức	-	15.596.800.000
Phải trả nguồn hỗ trợ thị trường	-	100.581.305
Các khoản phải trả khác	922.119.214	1.278.326.218
Cộng	**922.119.214**	**16.975.707.523**

17. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.485.000.000	4.435.000.000
Nhận góp vốn của nhân viên để đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến	32.604.900.000	31.727.000.000
Phải trả vốn dự trữ Quốc gia	2.900.000.000	2.900.000.000
Cộng	**40.989.900.000**	**39.062.000.000**

18. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.726.053.382
Số trích lập trong năm	137.127.845
Số chi trong năm	(50.856.750)
Số cuối năm	**1.812.324.477**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	69.000.000.000
Vốn điều lệ đã đầu tư của chủ sở hữu	46.000.000.000
Vốn điều lệ còn phải đầu tư	**23.000.000.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	5.801.552.720
Tạm ứng cổ tức năm nay	3.442.233.334
Cộng	**9.243.786.054**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.900.000	2.863.350
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.600.000	2.863.350
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.600.000*	*2.863.350*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.000	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000*	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.590.000	2.863.350
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.590.000*	*2.863.350*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	2.747.995.807
Chi quỹ trong năm	(5.554.647.730)
Số cuối năm	**(2.806.651.923)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	530.232.646.433	641.890.304.416
- *Doanh thu dịch vụ khử trùng*	*60.000.198.299*	*51.568.188.000*
- *Doanh thu bán hàng nông dược*	*452.247.345.264*	*570.449.530.643*
- *Doanh thu dịch vụ PCO*	*16.470.113.037*	*12.964.294.096*
- *Doanh thu khác*	*1.514.989.833*	*6.908.291.677*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	(47.718.600)
- *Hàng bán bị trả lại*	-	*(47.718.600)*
Doanh thu thuần	**530.232.646.433**	**641.842.585.816**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần dịch vụ khử trùng*	*60.000.198.299*	*51.568.188.000*
- *Doanh thu thuần bán hàng nông dược*	*452.247.345.264*	*570.401.812.043*
- *Doanh thu thuần dịch vụ PCO*	*16.470.113.037*	*12.964.294.096*
- *Doanh thu thuần khác*	*1.514.989.833*	*6.908.291.677*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ khử trùng	38.684.020.178	33.982.417.586
Giá vốn bán hàng nông dược	360.126.834.883	492.835.124.735
Giá vốn khác	8.700.611.304	7.276.468.310
Cộng	**407.511.466.365**	**534.094.010.631**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.077.372.962	452.840.328
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.166.553.968	-
Cộng	**2.243.926.930**	**452.840.328**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.363.710.528	1.577.802.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	155.074.906	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.661.631.985	857.569.622
Cộng	**5.180.417.419**	**2.435.372.250**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.902.324.305	4.183.952.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.491.116	620.809.200
Chi phí khác	31.708.448.902	37.922.817.059
Cộng	**38.213.264.323**	**42.727.578.470**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.639.323.706	2.977.578.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.664.235.981	1.477.601.241
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	7.000.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	327.148.427	43.658.300
Chi phí khác	8.464.807.455	9.739.913.631
Cộng	**14.100.515.569**	**14.245.751.487**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	636.364	62.906.591
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	437.454.545	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ	-	949.962.297
Các khoản nợ không xác định được chủ	239.980.869	-
Thu hoàn chiết khấu vụ hè thu	24.223.600	348.300.000
Thu nhập khác	425.428.419	20.740.980
Cộng	**1.127.723.797**	**1.381.909.868**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	121.807.500	71.479.228
Thuế bị phạt, bị truy thu	300.118.476	-
Chênh lệch công nợ không xác định được chủ	467.277.342	-
Chi phí khác	1.105.193.041	83.964.852
Cộng	**1.994.396.359**	**155.444.080**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.932.394.744	44.491.533.065
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.932.394.744	44.491.533.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.868.617	2.863.350
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**15.233**	**15.538**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.863.350	2.863.350
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại tháng 9 năm 2007	(2.500)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 4 năm 2007	757.767	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 7 năm 2007	250.000	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**3.868.617**	**2.863.350**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	373.169.217.734	330.210.863.302
Chi phí nhân công	16.865.213.400	14.319.954.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.432.700.509	3.693.504.502
Chi phí khác	42.409.756.221	50.377.307.502
Cộng	**435.876.887.864**	**398.601.629.695**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nợ phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan là 10.519.780.000 VND.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 863.026.912 VND (năm trước là 959.430.600 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt	Công ty liên kết

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nợ phải thu tiền thu hộ phí giám định Công ty Cổ phần Giám định Lửa Việt là 9.519.706 VND.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	68,76	82,46
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	31,24	17,54
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43,93	55,77
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	56,07	44,23
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,28	1,79
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,03	1,88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,28	0,21
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	12,56	7,79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	11,11	6,93
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	15,70	14,69
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	13,89	13,07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	24,49	30,09

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Ngọc Dung	Nguyễn Bạch Tuyết
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số đầu năm trước	28.633.500.000	-	-	60.839.844.574	14.595.110.824	5.153.880.000	11.436.584.893	120.658.920.291
Kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển	-	-		11.436.584.893	-		(11.436.584.893)	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	44.491.533.065	-	44.491.533.065
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(8.898.306.613)		(8.898.306.613)
Chi cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(8.067.330.400)		(8.067.330.400)
Chi khác	-	-	-	-	-	(330.340.197)	-	(330.340.197)
Số dư cuối năm trước	**28.633.500.000**	**-**	**-**	**72.276.429.467**	**14.595.110.824**	**32.349.435.855**	**-**	**147.854.476.146**
Số dư đầu năm nay	28.633.500.000	-	-	72.276.429.467	14.595.110.824	32.349.435.855	-	147.854.476.146
Tăng vốn trong năm	17.366.500.000	26.425.918.592	-	-	-	-	-	43.792.418.592
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(700.000.000)	-	-	-	-	(700.000.000)
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	58.932.394.744	-	58.932.394.744
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.243.786.054)	-	(9.243.786.054)
Số dư cuối năm nay	**46.000.000.000**	**26.425.918.592**	**(700.000.000)**	**72.276.429.467**	**14.595.110.824**	**82.038.044.545**	**-**	**240.635.503.428**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Nguyễn Văn Hiếu	**Nguyễn Ngọc Dung**	**Nguyễn Bạch Tuyết**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**